

**CÔNG TY CP TM ĐẦU TƯ
DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU
NAM SONG HAU TRADING
INVESTING PETROLEUM JSC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: 29.01/2026/CBTT-NSH

Cần Thơ, ngày 29 tháng 01 năm 2026
Can Tho, January 29th, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam//Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

- Tên tổ chức/Organization Name: Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu/ Nam Song Hau Trading Investing Petroleum Joint Stock Company
- Mã chứng khoán/Securities Code: PSH
- Địa chỉ trụ sở chính/Address of head Office: Ấp Phú Thạnh, xã Châu Thành, TP Cần Thơ/Phu Thanh Hamlet, Chau Thanh Commune, Can Tho City
- Điện thoại/Telephone: (84-292) 6 547978/537979/536688
- Fax/Fax: (84-2929) 3 842373/6 536688
- Người thực hiện công bố thông tin/Spokesman: Võ Như Thảo
- Chức vụ/Position: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng/Client Relationship Manager
- Loại thông tin công bố/Information disclosure type: Định kỳ/Periodic
- Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 4 năm 2025/Separate and consolidated financial statements of Q IV/2025.

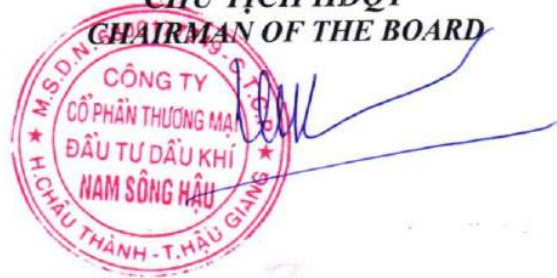
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/01/2026 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/mục Thông báo cổ đông>/This information was published on the company's website on 29/01/2026, as in the link <http://nshpetro.vn/at the shareholder notice section>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

-BCTC riêng và hợp nhất Quý 4/2025/
Separate and consolidated financial statements
of Q IV/2025

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HĐQT
CHAIRMAN OF THE BOARD**



Mai Văn Huy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|--|---------------------|
| Báo cáo của Ban tổng giám đốc | 2 – 3 |
| Báo cáo tài chính riêng | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 4 – 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 6 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 7 – 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 9 – 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 21 vào ngày 21 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Mai Văn Huy | Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật) | |
| Ranjit Prithviraj Thambyrajah | Phó Chủ tịch HĐQT | Miễn nhiệm từ ngày 20/10/2025 |
| Mai Văn Thành | Thành viên HĐQT | |
| Hà Ngọc Thường | Thành viên HĐQT | |
| Võ Bích Trâm | Thành viên HĐQT | |

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| Ranjit Prithviraj Thambyrajah | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm từ ngày 20/10/2025 |
| Phan Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc | |
| Phạm Quốc Nam | Phó Tổng Giám đốc | |
| Nguyễn Việt Anh | Phó Tổng Giám đốc | Tạm đình chỉ từ ngày 20/10/2025 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | |
|-------------------------|----------------|---------------------------------|
| Võ Thị Bông | Trưởng BKS | Bỏ nhiệm từ ngày 29/05/2024 |
| Phạm Thị Ngọc Thùy | Kiểm soát viên | Tạm đình chỉ từ ngày 20/10/2025 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Kiểm soát viên | Bỏ nhiệm từ ngày 30/06/2025 |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.595.060.355.138 | 5.672.826.254.769 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 58.413.110.879 | 4.789.034.950 |
| 1. Tiền | 111 | | 58.413.110.879 | 4.789.034.950 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.517.605.182.366 | 1.647.486.934.203 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 1.189.208.257.068 | 1.313.717.031.068 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 151.339.862.445 | 150.768.118.928 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7 | 13.154.796.761 | 13.171.164.203 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 187.527.174.412 | 193.455.528.324 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (26.753.143.611) | (26.753.143.611) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 3.128.235.291 | 3.128.235.291 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 4.018.698.437.469 | 4.020.345.753.469 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.018.698.437.469 | 4.020.345.753.469 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 343.624.424 | 204.532.147 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15 | 280.787.170 | 204.532.147 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 62.837.254 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.625.060.924.017 | 4.752.605.170.297 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 13.273.586.516 | 13.277.586.516 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7 | 13.273.586.516 | 13.277.586.516 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.477.445.108.536 | 1.565.368.445.997 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 842.696.309.203 | 914.017.541.392 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.627.666.266.142 | 1.633.534.212.052 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (784.969.956.939) | (719.516.670.660) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 634.748.799.333 | 651.350.904.605 |
| - Nguyên giá | 228 | | 786.847.962.453 | 786.847.962.453 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (152.099.163.120) | (135.497.057.848) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 481.576.120.000 | 481.576.120.000 |
| - Nguyên giá | 231 | | 481.576.120.000 | 481.576.120.000 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 11 | 1.898.965.694.488 | 1.897.889.351.096 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.898.965.694.488 | 1.897.889.351.096 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4 | 528.993.303.976 | 563.573.181.302 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 361.338.175.666 | 361.349.543.108 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 277.021.686.280 | 277.021.686.280 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 35.033.557.948 | 34.930.776.668 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (146.400.115.918) | (111.728.824.754) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 224.807.110.501 | 230.920.485.386 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 224.807.110.501 | 230.920.485.386 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 10.220.121.279.155 | 10.425.431.425.066 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 10.132.654.108.328 | 9.712.688.549.228 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 8.214.249.757.472 | 7.800.250.039.909 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 121.723.566.939 | 120.256.001.663 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 82.916.814.483 | 87.584.054.483 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 1.198.065.682.710 | 1.198.094.401.010 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 20.036.949.648 | 18.921.071.688 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 1.291.557.257.059 | 824.598.924.419 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 77.603.936.850 | 184.421.744.235 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 5.366.336.207.178 | 5.310.395.606.604 |
| 8. Quỹ bình ổn giá | 323 | | 56.009.342.605 | 55.978.235.807 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.918.404.350.856 | 1.912.438.509.319 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 16 | 438.899.990.219 | 437.823.942.972 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 66.548.135.175 | 61.658.340.885 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 1.412.956.225.462 | 1.412.956.225.462 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 87.467.170.827 | 712.742.875.838 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 23 | 87.467.170.827 | 712.742.875.838 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.261.967.800.000 | 1.261.967.800.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 158.438.176 | 158.438.176 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (461.569.400) | (461.569.400) |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (1.174.197.497.949) | (548.921.792.938) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (548.921.792.938) | 213.247.940.170 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (625.275.705.011) | (762.169.733.108) |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 10.220.121.279.155 | 10.425.431.425.066 |

Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu




Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

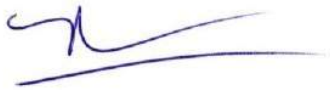


Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý IV năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2025 | Quý IV năm 2024 | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 24 | - | 68.492.703 | - | 293.223.816.818 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - | - | 12.807.311.208 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | - | 68.492.703 | - | 280.416.505.610 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | - | 8.406.855.429 | - | 314.580.402.255 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | - | (8.338.362.726) | - | (34.163.896.645) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | - | 222.762.693 | 482.058.166 | 2.644.085.142 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 145.086.859.871 | 160.079.754.001 | 515.810.422.167 | 574.314.321.441 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 121.951.060.574 | 149.257.337.873 | 481.139.131.003 | 484.478.329.509 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 12.685.513.781 | 24.475.847.693 | 73.474.582.302 | 101.001.253.530 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5.887.986.157 | 10.200.394.628 | 13.582.710.072 | 30.188.448.042 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (163.660.359.809) | (202.871.596.355) | (602.385.656.375) | (737.023.834.516) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | - | 454.600.003 | - | 2.878.554.665 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 7.818.180.762 | 9.963.383.940 | 22.890.048.636 | 28.024.453.257 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (7.818.180.762) | (9.508.783.937) | (22.890.048.636) | (25.145.898.592) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (171.478.540.571) | (212.380.380.292) | (625.275.705.011) | (762.169.733.108) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (171.478.540.571) | (212.380.380.292) | (625.275.705.011) | (762.169.733.108) |

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2026
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Quý IV năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------|--------------------------|----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (625.275.705.011) | (762.169.733.108) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 599.850.807.885 | 644.764.978.072 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 84.491.337.086 | 93.158.066.435 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 34.671.291.164 | 81.391.981.878 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (482.058.166) | (1.046.683.571) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 481.139.131.003 | 471.261.503.380 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 31.106.798 | 109.950 |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (25.424.897.126) | (117.404.755.036) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | 130.086.448.849 | 68.482.411.479 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 1.647.316.000 | (180.779.794.340) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 363.993.851.728 | (791.983.370.605) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 6.037.119.862 | 5.926.817.780 |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | 5.200.000.000 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (481.139.131.003) | (8.811.414.595) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (4.799.291.690) | (1.019.370.105.317) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (1.076.343.392) | (10.879.088.115) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | 3.432.000.375 | |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 20.367.442 | (344.784.330) |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (91.413.838) | (1.509.152.594) |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 198.156.458 | 1.046.683.571 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 2.482.767.045 | (11.686.341.468) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
Phương pháp gián tiếp
Quý IV năm 2025

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------|-----------------------|--------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 59.041.676.357 | 1.125.821.627.306 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (3.101.075.783) | (110.168.398.607) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 55.940.600.574 | 1.015.653.228.699 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 53.624.075.929 | (15.403.218.086) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.789.034.950 | 20.192.253.036 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 58.413.110.879 | 4.789.034.950 |

Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Chủ tịch HĐQT



Mai Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 21 vào ngày 21 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 4 – 8 |
| Phương tiện vận tải | 5 – 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |

2.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 572.688 | 4.152.315.535 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 58.412.538.191 | 636.719.415 |
| Tổng cộng | <u>58.413.110.879</u> | <u>4.789.034.950</u> |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <u>31/12/2025</u> | | <u>01/01/2025</u> | |
|--|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 | - |
| Tổng cộng | <u>2.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>2.000.000.000</u> | <u>-</u> |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Dầu nhớt Long An | 378.880.265.120 | 378.880.265.120 |
| Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng | 52.376.437.018 | 52.376.437.018 |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 166.816.255.200 | 166.816.255.200 |
| Công ty CP Thương mại Dầu khí Thuận Tiến | 327.348.130.630 | 327.348.130.630 |

| | | |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | - | 120.268.917.000 |
| Phải thu khách hàng khác | 263.787.169.100 | 268.027.026.100 |
| Tổng cộng | 1.189.208.257.068 | 1.313.717.031.068 |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc | 3.876.930.800 | 3.876.930.800 |
| BERHERO PTY LTD T/A ACUITY FUNDING | 43.892.051.100 | 43.892.051.100 |
| Công ty CP Chứng Khoán Smart Invest | 33.621.811.068 | 33.621.811.068 |
| Trả trước cho người bán khác | 69.949.069.477 | 69.377.325.960 |
| Tổng cộng | 151.339.862.445 | 150.768.118.928 |

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP | 4.000.000.000 | (4.000.000.000) | 4.000.000.000 | (4.000.000.000) |
| Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist | 998.253.438 | - | 1.014.620.880 | - |
| Khác | 8.156.543.323 | (8.156.543.323) | 8.156.543.323 | (8.156.543.323) |
| Tổng cộng | 13.154.796.761 | (12.156.543.323) | 13.171.164.203 | (12.156.543.323) |
| b. Dài hạn | | | | |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*) | 8.103.096.167 | - | 8.100.096.167 | - |
| Khác | 5.170.490.349 | - | 5.177.490.349 | - |
| Tổng cộng | 13.273.586.516 | - | 13.277.586.516 | - |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 62.489.549.317 | - | 68.361.819.478 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 4.829.830.000 | - | 4.829.830.000 | - |
| Phải thu khác | 120.207.795.095 | (2.273.532.594) | 120.263.878.846 | (2.273.532.594) |
| Tổng cộng | 187.527.174.412 | (2.273.532.594) | 193.455.528.324 | (2.273.532.594) |

9. NỢ XẤU

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 26.753.143.611 | - | 26.753.143.611 | - |
| Trần Ngọc Minh | 1.500.000.000 | - | 1.500.000.000 | - |
| Công ty TNHH Xuyên Việt Oil | 7.143.632.313 | - | 7.143.632.313 | - |
| Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP | 5.924.800.000 | - | 5.924.800.000 | - |
| Công ty TNHH Bá Duy | 1.708.638.000 | - | 1.708.638.000 | - |

| | | | | |
|------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Khác | 10.476.073.298 | - | 10.476.073.298 | - |
| Tổng cộng | 26.753.143.611 | - | 26.753.143.611 | - |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 185.529.759.619 | - | 187.177.075.619 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 31.316.446.643 | - | 31.316.446.643 | - |
| Thành phẩm | 1.927.096.426.694 | - | 1.927.096.426.694 | - |
| Hàng hóa | 1.874.755.804.513 | - | 1.874.755.804.513 | - |
| Tổng cộng | 4.018.698.437.469 | - | 4.020.345.753.469 | - |

11. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 2.800.417.160 | 2.800.417.160 |
| Dự án Vàm Láng (1) | 120.082.082.180 | 120.082.082.180 |
| Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2) | 228.380.007.229 | 228.380.007.229 |
| Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3) | 333.201.931.242 | 332.127.840.082 |
| Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4) | 115.000.000.000 | 115.000.000.000 |
| Dự án kho Mái Dầm (5) | 8.392.142.135 | 8.392.142.135 |
| Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6) | 22.018.838.630 | 22.018.838.630 |
| Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7) | 57.790.723.924 | 57.788.471.692 |
| Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8) | 38.980.709.921 | 38.980.709.921 |
| Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng | 92.834.561.464 | 92.834.561.464 |
| Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh | 22.006.547.962 | 22.006.547.962 |
| Khác | 857.477.732.641 | 857.477.732.641 |
| Tổng cộng | 1.898.965.694.488 | 1.897.889.351.096 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 580.325.074.619 | 722.327.115.155 | 329.521.495.006 | 1.360.527.272 | | 1.633.534.212.052 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | (5.867.945.910) | | | (5.867.945.910) |
| Số dư cuối năm | 580.325.074.619 | 722.327.115.155 | 323.653.549.096 | 1.360.527.272 | - | 1.627.666.266.142 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 211.603.000.795 | 257.578.860.145 | 248.974.282.448 | 1.360.527.272 | | 719.516.670.660 |
| - Khấu hao trong năm | 11.376.276.450 | 27.991.079.940 | 28.521.875.424 | - | | 67.889.231.814 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | (2.435.945.535) | | | (2.435.945.535) |
| Số dư cuối năm | 222.979.277.245 | 285.569.940.085 | 275.060.212.337 | 1.360.527.272 | - | 784.969.956.939 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 368.722.073.824 | 464.748.255.010 | 80.547.212.558 | - | - | 914.017.541.392 |
| Tại ngày cuối năm | 357.345.797.374 | 436.757.175.070 | 48.593.336.759 | - | - | 842.696.309.203 |

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 786.847.962.453 | 786.847.962.453 |
| Số dư cuối năm | 786.847.962.453 | 786.847.962.453 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 135.497.057.848 | 135.497.057.848 |
| - Khấu hao trong năm | 16.602.105.272 | 16.602.105.272 |
| Số dư cuối năm | 152.099.163.120 | 152.099.163.120 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu năm | 651.350.904.605 | 651.350.904.605 |
| Tại ngày cuối năm | 634.748.799.333 | 634.748.799.333 |

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Số đầu năm VND | Tăng trong kỳ VND | Giảm trong kỳ VND | Số cuối năm VND |
|--|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
| a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá | | | | |
| Nguyên giá | 481.576.120.000 | - | - | - 481.576.120.000 |
| - Quyền sử dụng đất | 481.576.120.000 | | | 481.576.120.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại | 481.576.120.000 | - | - | - 481.576.120.000 |
| - Quyền sử dụng đất | 481.576.120.000 | - | - | - 481.576.120.000 |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | - | 56.185.765 |
| Chi phí bảo hiểm | - | 111.327.272 |
| Các chi phí khác | 280.787.170 | 37.019.110 |
| Tổng cộng | 280.787.170 | 204.532.147 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí thuê đất (*) | 209.194.305.154 | 210.808.820.242 |
| Chi phí sửa chữa | 11.830.112.189 | 14.778.420.599 |
| Chi phí khác | 3.782.693.158 | 5.333.244.545 |
| Tổng cộng | 224.807.110.501 | 230.920.485.386 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty TNHH MTV Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Miền Tây | 4.975.670.320 | 4.975.670.320 | 4.975.670.320 | 4.975.670.320 |
| SOLEUM ENERGY PTE LTD. | 4.882.000.000 | - | 4.882.000.000 | 4.882.000.000 |
| Khác | 111.865.896.619 | 111.865.896.619 | 110.398.331.343 | 110.398.331.343 |
| Tổng cộng | 121.723.566.939 | 116.841.566.939 | 120.256.001.663 | 120.256.001.663 |
| b. Phải trả người bán dài hạn | | | | |
| Khác | 438.899.990.219 | 438.899.990.219 | 437.823.942.972 | 437.823.942.972 |
| Tổng cộng | 438.899.990.219 | 438.899.990.219 | 437.823.942.972 | 437.823.942.972 |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại xăng dầu An Thịnh Phát | 34.496.000.000 | 34.496.000.000 |
| Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Cần Giờ | 17.514.110.230 | 17.514.110.230 |
| Khác | 30.906.704.253 | 35.573.944.253 |
| Tổng cộng | 82.916.814.483 | 87.584.054.483 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-------------------------------|---------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT | - | 247.598.451.412 | (16.718.300) | - | - | 247.581.733.112 |
| Thuế TTĐB | - | 186.172.033.341 | - | - | - | 186.172.033.341 |
| Thuế TNDN | - | 31.431.236.894 | - | - | - | 31.431.236.894 |
| Thuế TNCN | - | 4.570.692.360 | - | - | - | 4.570.692.360 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 271.964.204 | - | - | - | 271.964.204 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | 728.050.022.799 | - | 67.000.000 | - | 727.983.022.799 |
| Các loại thuế khác | - | - | 68.000.000 | 13.000.000 | - | 55.000.000 |
| Tổng cộng | - | 1.198.094.401.010 | 51.281.700 | 80.000.000 | - | 1.198.065.682.710 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay | 1.289.810.618.399 | 822.852.285.759 |
| Chi phí bảo hiểm | 1.746.638.660 | 1.746.638.660 |
| Tổng cộng | <u>1.291.557.257.059</u> | <u>824.598.924.419</u> |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 1.216.828.925 | 1.216.828.925 |
| - Bảo hiểm xã hội | 2.894.115.477 | 2.363.929.677 |
| - Bảo hiểm y tế | 190.961.710 | 346.369.010 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 223.924.199 | 182.340.999 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác (*) | 73.078.106.539 | 180.312.275.624 |
| Tổng cộng | <u>77.603.936.850</u> | <u>184.421.744.235</u> |
| b. Chi phí phải trả dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 66.548.135.175 | 61.658.340.885 |
| Tổng cộng | <u>66.548.135.175</u> | <u>61.658.340.885</u> |

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2025 | | Trong kỳ | | 31/12/2025 | |
|---|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a. Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 5.310.395.606.604 | 5.310.395.606.604 | 59.041.676.357 | 3.101.075.783 | 5.366.336.207.178 | 5.366.336.207.178 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 | 3.615.233.246.604 | 3.615.233.246.604 | 59.000.000.000 | 1.265.075.783 | 3.672.968.170.821 | 3.672.968.170.821 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Sài Gòn | 1.303.085.000.000 | 1.303.085.000.000 | - | 1.380.000.000 | 1.301.705.000.000 | 1.301.705.000.000 |
| Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng | 220.477.360.000 | 220.477.360.000 | 41.676.357 | 456.000.000 | 220.063.036.357 | 220.063.036.357 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Thuận Tiến | 97.940.000.000 | 97.940.000.000 | - | - | 97.940.000.000 | 97.940.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang | 73.660.000.000 | 73.660.000.000 | - | - | 73.660.000.000 | 73.660.000.000 |
| Tổng cộng | 5.310.395.606.604 | 5.310.395.606.604 | 59.041.676.357 | 3.101.075.783 | 5.366.336.207.178 | 5.366.336.207.178 |
| b. Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 654.449.225.462 | 654.449.225.462 | - | - | 654.449.225.462 | 654.449.225.462 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 | 654.449.225.462 | 654.449.225.462 | - | - | 654.449.225.462 | 654.449.225.462 |
| - Trái phiếu phát hành | 758.507.000.000 | 758.507.000.000 | - | - | 758.507.000.000 | 758.507.000.000 |
| Trái phiếu PSHH224002 | 358.507.000.000 | 358.507.000.000 | - | - | 358.507.000.000 | 358.507.000.000 |
| Trái phiếu PSHH224003 | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 | - | - | 400.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| Tổng cộng | 1.412.956.225.462 | 1.412.956.225.462 | - | - | 1.412.956.225.462 | 1.412.956.225.462 |

22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

| | 31/12/2025 | | | 01/01/2025 | | |
|-------------------------------------|------------------------|-------------|--------|------------------------|-------------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| | VND | % | Tháng | VND | % | Tháng |
| Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| Loại phát hành theo mệnh giá | 758.507.000.000 | | | 758.507.000.000 | | |
| Trái phiếu PSHH224002 | 358.507.000.000 | 11,5 - 11,7 | 24 | 358.507.000.000 | 11,5 - 11,7 | 24 |
| - <i>Mệnh giá</i> | <i>358.507.000.000</i> | | | <i>358.507.000.000</i> | | |
| Trái phiếu PSHH224003 | 400.000.000.000 | 10 - 10,2 | 24 | 400.000.000.000 | 10 - 10,2 | 24 |
| - <i>Mệnh giá</i> | <i>400.000.000.000</i> | | | <i>400.000.000.000</i> | | |
| Tổng cộng | 758.507.000.000 | | | 758.507.000.000 | | |

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 1.261.967.800.000 | 158.438.176 | (461.569.400) | | 213.247.940.170 | 1.474.912.608.946 |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | | | | | (762.169.733.108) | (762.169.733.108) |
| Số dư cuối năm trước | <u>1.261.967.800.000</u> | <u>158.438.176</u> | <u>(461.569.400)</u> | - | <u>(548.921.792.938)</u> | <u>712.742.875.838</u> |
| Số dư đầu năm nay | 1.261.967.800.000 | 158.438.176 | (461.569.400) | - | (548.921.792.938) | 712.742.875.838 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này | | | | | (625.275.705.011) | (625.275.705.011) |
| Số dư cuối kỳ này | <u>1.261.967.800.000</u> | <u>158.438.176</u> | <u>(461.569.400)</u> | - | <u>(1.174.197.497.949)</u> | <u>87.467.170.827</u> |

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|----------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | | 293.010.071.739 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 213.745.079 |
| Tổng cộng | - | 293.223.816.818 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------------|----------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa | - | 309.597.865.466 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| Trích lập/Sử dụng quỹ bình ổn giá | - | - |
| Hao hụt | - | 4.982.536.789 |
| Tổng cộng | - | 314.580.402.255 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 482.058.166 | 1.046.683.571 |
| Cổ tức | - | 1.196.043.750 |
| Khác | - | 401.357.821 |
| Tổng cộng | 482.058.166 | 2.644.085.142 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 481.139.131.003 | 484.478.329.509 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | 10.304.082.635 |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng | 34.671.291.164 | 79.531.909.297 |
| Tổng cộng | 515.810.422.167 | 574.314.321.441 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------|----------|----------------------|
| | VND | VND |
| Khác | | 2.878.554.665 |
| Tổng cộng | - | 2.878.554.665 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Khác | 22.890.048.636 | 28.024.453.257 |
| Tổng cộng | 22.890.048.636 | 28.024.453.257 |

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan với Công ty

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-------------------------|
| Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist | Công ty con |
| Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều | Công ty con |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến | Công ty con |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng | Công ty con |
| Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp | Công ty con |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh | Công ty con |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | Công ty liên kết |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | Công ty liên kết |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú | Cùng Chủ tịch công ty |
| Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang | Nam Sông Hậu là cổ đông |
| Mai Văn Huy | Chủ tịch HĐQT |
| Mai Văn Chánh | Em trai chủ tịch HĐQT |
| Phạm Quốc Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Bùi Văn Ninh | Kế toán trưởng |
| Phan Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Mai Văn Thành | Thành viên HĐQT |
| Võ Bích Trâm | Thành viên HĐQT |
| Võ Thị Bông | Kiểm soát viên |

Giao dịch với bên liên quan

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ | | |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 258.774.333 | - |

Cho vay

| | | |
|---|-----------|---|
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú | 3.000.000 | - |
|---|-----------|---|

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 548.387.672.080 | 668.656.589.080 |
| Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist | 1.501.589.232 | 1.501.589.232 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đồng Phú | 345.260.000 | 345.260.000 |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | - | 120.268.917.000 |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 166.816.255.200 | 166.816.255.200 |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến | 327.348.130.630 | 327.348.130.630 |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng | 52.376.437.018 | 52.376.437.018 |

Phải trả người bán

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 139.720.181.988 | 139.963.956.321 |
| Công ty cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng | 72.631.640.872 | 72.631.640.872 |
| Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú | 30.934.544.848 | 30.934.544.848 |
| Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công | 19.442.105.813 | 19.700.880.146 |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến | 75.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang | 16.633.196.255 | 16.633.196.255 |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng | 3.694.200 | 3.694.200 |

Chi phí phải trả

| | | |
|--|---|---|
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng | - | - |
|--|---|---|

Đi vay

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Đi vay | 391.837.360.000 | 392.077.360.000 |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng | 220.237.360.000 | 220.477.360.000 |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến | 97.940.000.000 | 97.940.000.000 |


| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Đầu tư đô thị và phát triển nông nghiệp Hậu Giang | 73.660.000.000 | 73.660.000.000 |
| Cho vay | 9.117.717.047 | 9.114.717.047 |
| Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist | 1.014.620.880 | 1.014.620.880 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú | 8.103.096.167 | 8.100.096.167 |
| Phải thu khác | 38.822.906.183 | 38.541.651.859 |
| Công ty Cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng | 28.800.840.000 | 28.800.840.000 |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng | 117.381.730 | 117.381.730 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển đô thị Nam Sông Hậu Đông Phú | 8.708.640.703 | 8.427.386.379 |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | 1.196.043.750 | 1.196.043.750 |
| Tạm ứng | 29.507.753.768 | 35.441.467.223 |
| Võ Thị Bông | 324.763.000 | 324.763.000 |
| Mai Văn Huy | 9.889.501.932 | 14.292.846.387 |
| Bùi Văn Ninh | 581.211.000 | 561.211.000 |
| Phan Văn Quang | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Mai Văn Thành | 1.989.310.137 | 1.989.310.137 |
| Võ Như Thảo | 3.640.985.916 | 3.598.685.916 |
| Võ Bích Trâm | 13.071.981.783 | 14.664.650.783 |
| Phải trả khác | 143.991.416.682 | 244.402.049.182 |
| Công ty CP Thương mại Chợ Gạo | - | 127.480.734.500 |
| Võ Bích Trâm | 3.772.703.424 | 2.991.046.639 |
| Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng | 66.548.135.175 | 61.658.340.885 |
| Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến | 7.830.578.083 | 5.681.264.658 |
| Công ty Cổ phần chế biến Condensate Nam Việt Cái Răng | 65.840.000.000 | 46.590.662.500 |

Cần Thơ, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Như Thảo



Bùi Văn Ninh



Mai Văn Huy